

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-PT

Ngày 12-01- 2021

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân

Ông Nguyễn Văn Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ứng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2020/TLPT-DS, ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST, ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 276/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2020/QĐ-PT, ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lữ Văn L, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Lữ Văn L: Ông Nguyễn Tiến L, là Luật sư của văn phòng Luật sư Tiến L, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lữ Văn L: Ông Phạm Minh T, là Luật sư của Văn phòng luật sư Hai N, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Liên Thành T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Liên Thành T: Chị Lê Thụy Thanh S, sinh năm 1980; địa chỉ ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 31/8/2018” (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lữ Thị H, sinh năm 1950 (vắng mặt)

2. Bà Đồ Thị B, sinh năm 1971 (vắng mặt)

3. Anh Liên Hữu N, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Lữ Thị H, bà Đồ Thị B và anh Liên Hữu N: Chị Lê Thụy Thanh S, sinh năm 1980; địa chỉ ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 31/8/2018; 17/12/2018 và ngày 26/3/2019” (có mặt)

4. Bà Lữ Thị G, sinh năm 1947 (vắng mặt)

5. Ông Lữ Văn N, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Lữ Thị H1, sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã An T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

7. Bà Lữ Thị N, sinh năm 1956 (vắng mặt)

8. Ông Lữ Văn L1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

9. Bà Lâm Thị C, sinh năm 1949 (vắng mặt)

10. Ông Lữ Phước Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Bà Lữ Thị P, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

12. Ông Lữ Phước L, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

13. Bà Lữ Thị Hồng L, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

14. Bà Lữ Thị Ánh N, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

15. Bà Lữ Thị Hồng Đ, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

16. Ủy ban nhân dân huyện T: Do ông Lê Thành B— chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đại diện (vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Ông Lữ Văn L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/5/2020 của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha ông tên Lữ Văn Ê (chết năm 2004) và mẹ là bà Lâm Thị Ch (chết năm 1991) có 8 người con gồm Lữ Thị H, Lữ Thị H1, Lữ Văn H (đã chết), Lữ Văn L, Lữ Thị N, Lữ Văn L1 và Lữ Văn N. Nguồn gốc đất tranh chấp tại thửa 179, diện tích 3.600m² (hiện nay còn lại 2.296 m²) tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện T là của cha, mẹ ông để lại.

Vào năm 1983, mẹ của ông L có kê khai trong sổ mục kê ruộng đất tại thửa 266, tờ bản đồ số 6, diện tích 14.100 m². Đến năm 1995, không biết lý do vì sao, ông Liên Thành T (con của bà Lữ Thị H) được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.600m² (hiện nay còn 2.296m² do Nhà nước thu hồi làm tỉnh lộ 915) thuộc thửa 719, tờ bản đồ số 6. Nay ông L yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 719, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.600 m² (hiện nay còn 2.296 m² do Nhà nước thu hồi làm tỉnh lộ 915) đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh; công nhận phần diện tích của thửa đất 179 là di sản của cha mẹ của ông L để lại; đồng thời chia di sản thừa kế cho ông L được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất nêu trên.

Theo bị đơn ông Liên Thành T trình bày và người đại diện hợp pháp của bị đơn, chị Lê Thụy Thanh S trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 719, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.600 m² (hiện nay còn 2.296m² do Nhà nước thu hồi làm tỉnh lộ 915) tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của ông bà ngoại tên Lữ Văn Ê và Lâm Thị Ch chia cho mẹ của là bà Lữ Thị H. Khoảng năm 1983, ông bà ngoại có phân chia đất khoảng 22 công tầm cây cho 03 người con là Lữ Thị H khoảng 03 công tầm cây (hiện nay thuộc thửa 719, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.600 m²), cho ông Lữ Văn L khoảng 10 công tầm cây (nay thuộc thửa 296, tờ bản đồ số 6, diện tích 12.930 m²) và cho ông Lữ Văn N khoảng 09 công tầm cây (nay thuộc thửa 297, tờ bản đồ số 6, diện tích 9.200m²) để canh tác. Sau khi được chia đất thì ông L và ông N trực tiếp canh tác phần đất được chia đến nay. Riêng phần đất của bà H được chia thì bà H trực tiếp canh tác được một năm, đến khoảng năm 1984 thì bà H chia lại phần đất nêu trên cho ông T canh tác. Đến khoảng năm 1987, thì ông ngoại (ông Lữ Văn Ê) mới trực tiếp đo đạc và cắm trụ đá cho mỗi người riêng biệt. Đến năm 1995 thì gia đình ông T tiến hành kê khai và được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2010 thì Ủy ban nhân dân huyện T có thu hồi một phần diện tích 1.304m² thuộc thửa 719 để xây dựng công trình đường Tỉnh lộ 915, ngày 07/01/2011 Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình đường Tỉnh lộ 915 đã chi tiền bồi thường hỗ trợ thì ông T là người trực tiếp nhận tiền bồi thường đất, thời điểm đó không có ai phát sinh tranh chấp. Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia lại di sản thừa kế của ông Ê, bà Ch để lại thì ông T không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị H có lời trình bày như nội dung trình bày của bị đơn ông Liên Thành T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị N trình bày: Về nguồn gốc thửa số 719 là của cha mẹ bà là ông Lữ Văn Ê và bà Lâm Thị Ch để lại. Khi còn sống cha mẹ của bà có kêu ông L đo đạc, phân chia thửa đất cho 03 người gồm ông L, ông N và bà H mỗi người một phần, phần đất bà H được chia nằm ở giữa phần đất của ông L và ông N. Liên quan đến phần đất đang tranh chấp giữa ông L với ông T thì bà không có tranh chấp cũng không có yêu cầu chia, vì bà đã được cha mẹ chia cho một phần đất nơi khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị G trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông L và ông T là của cha, mẹ để lại. Khi còn sống cha mẹ của bà đã chia đất cho các con xong, phần đất đang tranh chấp giữa ông L với ông T (con bà H) thì được cha mẹ chia cho ông N, quá trình sử dụng thì không biết vì sao được vợ chồng bà H sử dụng. Liên quan đến phần đất đang tranh chấp thì bà không có tranh chấp cũng không có yêu cầu chia, vì bà đã được cha mẹ chia cho một phần đất nơi khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lữ Văn N có lời trình bày: Về nguồn gốc của thửa đất 719 đang tranh chấp là cùng dây đất của cha mẹ là ông Lữ Văn Ê và bà Lâm Thị Ch để lại. Khoảng năm tập đoàn thì ông L có đo dây đất của cha mẹ để lại cho ông, bà H và ông L mỗi người một phần để canh tác đến nay. Liên quan đến phần đất đang tranh chấp thì ông không có tranh chấp hay yêu cầu chia, do ông L và ông T quyết định.

Bà Lữ Thị H có lời trình bày: Lúc còn sống cha mẹ của bà tạo lập được một số thửa đất, trong đó có thửa đất 266, tờ bản đồ số 6, diện tích 14.100 m² tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Phần thửa đất này được cha mẹ chia cho ông N, ông L và bà H mỗi người một phần, cụ thể mỗi người được bao nhiêu mét vuông, vị trí nào và chia thời gian nào thì bà không rõ. Riêng bà đã được cha mẹ chia cho thửa đất khác để sử dụng nên bà không có yêu cầu gì đối với phần đất đang tranh chấp giữa ông L và ông T.

Tại bản án sơ thẩm số 30/2020/DS-ST, ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 165, Điều 273

của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lữ Văn L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 719, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.600 m² (hiện nay còn 2.296 m² do Nhà nước thu hồi làm đường tỉnh lộ 915) đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu công nhận phần diện tích của thửa đất 179 là di sản của ông Ê và bà Ch để lại; đồng thời yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất nêu trên cho ông L được hưởng một suất theo pháp luật.

Hộ ông Liên Thành T được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 2.296 m² thuộc thửa 719, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/9/2020, nguyên đơn ông Lữ Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lữ Văn L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 719, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.600m² (hiện nay còn 2.296m² do Nhà nước thu hồi làm đường tỉnh lộ 915) đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu công nhận phần diện tích của thửa đất 179 là di sản của ông Ê và bà Ch để lại và yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất nêu trên cho ông L một suất theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Cấp sơ thẩm nhận định phần đất của cụ Ê và cụ Ch có 22 công, cụ Ê và cụ Ch phân chia cho ông Lữ Văn L khoảng 10 công, ông Lữ Văn N 09 công và bà Lữ Thị H khoảng 03 công là không phù hợp với tư liệu kê khai vào năm 1983 cụ Ch kê khai thuộc thửa 266, diện tích 14.100m² việc cho đất không lập thành văn bản, ông L không thừa nhận việc này. Giai đoạn từ năm 1983 đến 1989 phần đất tranh chấp được đưa vào tập đoàn nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ. Ngoài ra, việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất cho ông Liên Thành T thửa số 719, diện tích 3.600m² tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện T vào năm 1995 là không đúng trình tự, thủ tục nhưng cấp sơ thẩm nhận định là không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T là không đảm bảo, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L. Tại cấp phúc thẩm, ông L có yêu cầu giám định chữ ký trong văn bản quy định về việc hợp mặt thân tộc và yêu cầu thu thập hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đối với ông Liên Thành T. Do cấp sơ thẩm còn vi phạm

một số thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ hoặc căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát Viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Ê và cụ Ch. Năm 1983 cụ Ê, cụ Ch cho con là bà Lữ Thị H khoảng 03 công tằm cấy, sau đó bà H cho lại cho là Liên Thành T, anh T sử dụng liên tục từ năm 1984 đến nay, năm 1995 anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 07/01/2011 anh T là người nhận tiền bồi thường hỗ trợ và tái định cư (do Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi phần đất diện tích 1.304m² thuộc thửa số 1266 (chiếc thửa 719) để làm đường tỉnh lộ 915), thời điểm anh T được cấp quyền sử dụng đất và nhận tiền bồi hoàn thì tất cả những người con của cụ Ê, cụ Ch, trong đó có ông L đều không ai tranh chấp. Như vậy phần đất thực đo 2.296m² thuộc thửa 719 tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện T đã được cụ Ê và cụ Ch chia cho bà H, bà H cho lại ông T là có căn cứ. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm ông L yêu cầu giám định chữ ký trong bản quy định về việc hợp mặt thân tộc trong gia đình, nhưng ông không cung cấp được văn bản gốc và cũng không cung cấp chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Về tố tụng, xét thấy kháng cáo của ông Lữ Văn L còn trong thời hạn luật định. Nên Hội đồng xét xử, chấp nhận xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[02] Xét kháng cáo của ông Lữ Văn L yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 719, diện tích 3.600m² (hiện nay còn lại 2.296m²) tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện T do ông Liên Văn Trung (Liên Thành T) đứng tên quyền sử dụng đất; Công nhận thửa 719 là di sản của cụ Lữ Văn Ê và cụ Lâm Thị Ch (cha mẹ ông Lữ Văn L) để lại, đồng thời yêu cầu chia thừa kế cho ông L một suất thừa kế theo quy định pháp luật.

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp được xác định là của cụ Ê và cụ Ch. Việc này được ông Lữ Văn L, ông Liên Thành T và những người thừa kế của cụ Ê và cụ Ch xác nhận, đồng thời phù hợp với tư liệu kê khai năm 1983, cụ Lâm Thị Ch kê khai thuộc thửa số 266, diện tích 14.100m², tờ bản đồ số 6 (BL 05).

Đến năm 1995, thửa 266 tách thành các thửa như sau: Thửa 719, diện tích 2.296m² do ông Liên Thành T đứng tên quyền sử dụng đất; thửa 296 diện tích 12.930m² do ông Lữ Văn L đứng tên quyền sử dụng đất; thửa 297 diện tích 2.303m² do ông Lữ Văn N đứng tên quyền sử dụng đất và thửa 1255 do ông Trần Tuấn H đứng tên quyền sử dụng đất (BL 57).

[2.2] Ông L cho rằng đất của cha, mẹ chưa chia nên vẫn còn là di sản thừa kế việc ông T được cấp quyền sử dụng đất là không đúng. Ông T cho rằng trước đây khoảng năm 1983 ông, bà Ngoại đã chia dãy đất cho 03 người con là ông Lữ Văn L, bà Lữ Thị H và ông Lữ Văn N, phần đất ông T đang quản lý, sử dụng là phần đất của bà H (mẹ ông T) được chia. Tuy việc phân chia đất cho ông L, bà H và ông N không thể hiện bằng văn bản, nhưng các đồng thừa kế khác của cụ Ê và cụ Ch như bà Lữ Thị N, bà Lữ Thị H, ông Lữ Văn N, bà Lữ Thị H1 và bà Lữ Thị G đều khai thửa đất số 266 đã được cha, mẹ chia cho ông L, bà H và ông N mỗi người một phần, nhưng diện tích cụ thể bao nhiêu, vị trí nào thì không rõ (BL 77, 78, 92, 95, 96, 101 và 104). Quá trình sử dụng đất ông Liên Thành T đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp (thuộc thửa 719) từ năm 1984, ông L và ông N cũng sử dụng phần đất thuộc thửa 296, 297 (chiết từ thửa 266), cả ông L, ông T và ông N đều sử dụng ổn định và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995 (ông T được bà Lữ Thị H cho đất). Năm 2010, Ủy ban nhân dân huyện T ra Quyết định thu hồi diện tích 1.304m² thuộc thửa 1266 (chiết thửa 719) tờ bản đồ số 6, do ông Liên Thành T đang quản lý và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình xây dựng đường tỉnh lộ 915 đã chi trả tiền bồi thường cho ông T (BL 61), khi đó không ai tranh chấp gì về tiền bồi hoàn.

Từ những căn cứ trên thể hiện thửa 719, diện tích 3.600m² (hiện nay còn 2.296m²) tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh đã được cụ Ê và cụ Ch phân chia cho bà Lữ Thị H, sau đó bà H cho lại ông T quản lý, sử dụng cho đến nay. Do đó, di sản thừa kế của cụ Ê và cụ Ch không còn. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lữ Văn L là có căn cứ. Kháng cáo của ông L về việc yêu cầu công nhận thửa số 719 là di sản thừa kế của cụ Lữ Văn Ê và cụ Lâm Thị Ch, đồng thời yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

[03] Ông L có yêu cầu giám định chữ ký tại “Bản quy định việc họp mặt thân tộc trong gia đình” đề ngày 07/4/2013. Tuy nhiên, ông L không cung cấp được bản chính văn bản về việc họp mặt thân tộc này, do đó cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu giám định của ông L.

[04] Xét thấy, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[05] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận

[06] Về án phí phúc thẩm: Do ông Lữ Văn L thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông ông Lữ Văn L miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lữ Văn L.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 30/2020/DS-ST, ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lữ Văn L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 719, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.600 m² (hiện nay còn 2.296 m² do Nhà nước thu hồi làm đường tỉnh lộ 915) đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu công nhận phần diện tích của thửa đất 179 là di sản của ông Ê và bà Ch để lại; đồng thời yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất nêu trên cho ông L được hưởng một suất theo pháp luật.

Hộ ông Liên Thành T được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 2.296 m² thuộc thửa 719, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Hữu Bình